



VN-Index tăng 0,5%

Ngày báo cáo 16/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
 +8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,5%

VN-Index tăng 0,5% (+8,6 điểm) trong ngày thứ Ba, chốt phiên tại 1.807,9 điểm. Nhóm ngành Dịch vụ Tài chính tiếp tục duy trì đà tăng từ phiên hôm qua, trong khi một vài mã ngành Tiêu dùng cũng ghi nhận diễn biến tích cực. Toàn sàn ghi nhận 187 mã tăng, 113 mã giảm và 74 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 16,7 nghìn tỷ đồng.

- Các mã cổ phiếu ngành Dịch vụ Tài chính bứt phá với TCX (+6,7%), SSI (+2,0%), VPX (+3,3%), VIX (+2,3%) và VND (+3,1%).
- Các cổ phiếu ngành Tiêu dùng tăng mạnh như HVN (+6,9%), FRT (+5,7%) và PNJ (+4,9%), trong khi SAB (+1,2%), MSN (+1,1%) và DGW (+2,7%) cũng ghi nhận các mức tăng trưởng ấn tượng.
- Nhiều mã cổ phiếu đáng chú ý trong nhóm Bất động sản có xu hướng tăng, bao gồm KDH (+1,9%), NVL (+1,9%), DXG (+1,9%) và VIC (+0,7%).
- Các mã tăng điểm nổi bật ở các nhóm ngành khác bao gồm cổ phiếu Ngân hàng BID (+0,7%), các doanh nghiệp Dầu khí BSR (+1,1%) và PVD (+3,1%), các công ty Tiện ích POW (+1,8%) và PGV (+4,4%), cùng doanh nghiệp sản xuất nhựa BMP (+3,0%). Ở chiều ngược lại, các mã giảm điểm đáng chú ý bao gồm cổ phiếu ngành Tiện ích GAS (-1,0%), doanh nghiệp sản xuất thép HPG (-0,6%), doanh nghiệp sản xuất sữa VNM (-1,0%), công ty thuộc nhóm Công nghiệp GEE (-1,3%) và công ty Công nghệ FPT (-0,5%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- MSN: Tăng trưởng doanh thu LFL tháng 5/2026 của WinCommerce duy trì ở mức 15%, số lượng cửa hàng vượt mốc 5.000
- VEA: Doanh số xe du lịch tiếp tục giảm YoY trong tháng 5 sau mức đỉnh của quý 1
- VEA: ĐHCĐ thông qua mức cổ tức tiền mặt cao nhất trong 4 năm, đạt 5.240 đồng/cổ phiếu (lợi suất 15,1%) - Báo cáo ĐHCĐ

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1807,9	319,6	126,8
% Δ	0,5%	2,8%	0,0%
- % Δ 1 tuần	0,8%	4,5%	1,3%
- % YTD	1,3%	27,6%	5,0%
- % YOY	35,1%	40,1%	29,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$634,2	\$55,6	\$10,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$778,2	\$41,9	\$18,2
- TB 1 năm (triệu)	\$1.144,1	\$79,6	\$31,1
- TB QTD	\$865,8	\$46,9	\$20,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-28,0%	-40,2%	-43,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$71,1	\$1,3	\$0,2
- Bán (triệu)	\$85,1	\$1,6	\$0,2
- GT ròng (triệu)	-\$14,0	-\$0,2	\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	198	79	150
Mã giảm	115	60	111
Không đổi	111	164	596
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	325,2	18,9	51,5
P/E trượt 12T	13,4	12,0	16,4
LS cổ tức*	2,4%	6,4%	3,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.964,0	32.465	937,3
VN30F2M	1.962,0	3.830	25,8
VN30F1Q	1.964,8	553	0,2
VN30F2Q	1.961,0	244	0,1
VN100F1M	1.855,1	39	0,2
VN100F2M	1.882,6	3	0,1
VN100F1Q	1.884,9	18	0,0
VN100F2Q	1.898,9	8	0,0
USD/VND		26.290	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục vận động trên MA5 quanh 1.800 điểm, cho thấy đà hồi phục ngắn hạn vẫn duy trì trạng thái ổn định. Theo đó, chỉ số có khả năng tiếp tục hướng lên vùng kháng cự gần 1.835-1.840 điểm trong các phiên tới. Vùng 1.800 điểm sẽ đóng vai trò hỗ trợ gần trong phiên 17/06, trong khi 1.775 điểm là hỗ trợ quan trọng để giới hạn các nhịp rung lắc bất ngờ trong ngắn hạn.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

MSN: Tăng trưởng doanh thu LFL tháng 5/2026 của WinCommerce duy trì ở mức 15%, số lượng cửa hàng vượt mốc 5.000

* Doanh thu: Doanh thu thuần tháng 5/2026 tăng 27% YoY (LFL +15%). Đối với 5 tháng đầu năm 2026 (5T 2026), doanh thu tăng 29% YoY (LFL +15%) lên mức 18,9 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 46% dự báo cả năm của chúng tôi và vượt kỳ vọng. WCM khả năng sẽ ghi nhận quý thứ tư liên tiếp đạt tăng trưởng LFL ở mức hai chữ số trong quý 2/2026.

* Cửa hàng mới: WCM vận hành 5.056 cửa hàng trên toàn quốc tính đến cuối tháng 5/2026, mở thêm 116 cửa hàng mới trong tháng 5 và 464 cửa hàng mới trong 5T 2026. WCM đặt mục tiêu mở mới 1.000-1.500 cửa hàng trong năm 2026. Khu vực miền Bắc và miền Trung lần lượt chiếm 73% và 26% tổng số lượng cửa hàng mở mới. Ban lãnh đạo lưu ý rằng 98% số cửa hàng này đã đạt EBITDA dương ở cấp độ cửa hàng.

* Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với MSN, với mức giá mục tiêu là 101.200 đồng/cổ phiếu.

VEA: Doanh số xe du lịch tiếp tục giảm YoY trong tháng 5 sau mức đỉnh của quý 1

* Dựa trên dữ liệu từ Hiệp hội Các nhà sản xuất Ô tô Việt Nam (VAMA), Hyundai Thành Công và VinFast (VFS), tổng doanh số xe du lịch, bao gồm cả VinFast, đã ghi nhận mức tăng 33% YoY trong giai đoạn 5 tháng đầu năm 2026 (5T 2026). Trong khi đó, doanh số xe du lịch sử dụng động cơ đốt trong (ICE) chỉ tăng 11% YoY trong 5T 2026 (tương đương 41% dự báo của chúng tôi, và nhìn chung phù hợp với kỳ vọng). Mức tăng trưởng thấp hơn của xe ICE chủ yếu đến từ sự sụt giảm so với cùng kỳ năm trước của doanh thu trong tháng 4 và tháng 5, qua đó cho thấy xu hướng tiếp tục hạ nhiệt sau khi đã ghi nhận mức nền so sánh cao của tháng 3, trong bối cảnh các yếu tố vĩ mô bất lợi đang ảnh hưởng đến tâm lý người tiêu dùng.

* Doanh số 5T 2026 vẫn duy trì ở mức tích cực nhưng phần lớn được hỗ trợ bởi KQKD quý 1, trong khi doanh số tháng 5 tiếp tục cho thấy sự phân hóa giữa các hãng xe. Trong tháng 5, VinFast (+70% YoY), Mitsubishi (+58% YoY), Honda (+26% YoY) và Thaco (+5% YoY) là các hãng xe ghi nhận kết quả vượt trội, trái ngược với Toyota (-4% YoY), Hyundai (-15% YoY) và Ford (-8% YoY). Mặc dù các chính sách gần đây, bao gồm việc triển khai xăng E10 trên toàn quốc, cùng cách tiếp cận từng bước hơn đối với lộ trình kiểm soát phương tiện phát thải tại Hà Nội và TP.HCM, đã mang lại một số hỗ trợ tâm lý ngắn hạn đối với xe ICE, nhưng các yếu tố này vẫn chưa đủ để bù đắp cho áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng từ các dòng xe điện. Các hãng xe ICE tiếp tục đối mặt với những thách thức mang tính cấu trúc từ sự mở rộng nhanh chóng của xe điện VinFast, cũng như sự xuất hiện của các thương hiệu Trung Quốc (BYD, MG, Lynk & Co, Geely), từ đó làm gia tăng đáng kể mức độ cạnh tranh về giá bán và tính năng sản phẩm. Những diễn biến này đã góp phần khiến đà phục hồi của xe ICE tiếp tục chững lại trong tháng 5.

* Doanh số xe máy Honda tăng nhẹ 1% YoY trong 5T 2026, hoàn thành 51% dự báo của chúng tôi. Tuy nhiên, doanh số tháng 5 đã ghi nhận mức giảm 4% YoY, qua đó phản ánh sự suy yếu của đà tăng trưởng (nhìn chung phù hợp với quan điểm thận trọng của chúng tôi đối với mảng xe máy). Mức tăng trưởng chậm này cho thấy danh mục xe ICE đại chúng của Honda đã tiếp tục phải chịu áp lực khi tâm lý người tiêu dùng suy yếu do các yếu tố vĩ mô bất lợi và quá trình chuyển đổi sang xe điện đang tăng tốc trước khi các khu vực phát thải thấp được triển khai. Trong đó, sản lượng xe máy điện ngày càng tăng của VinFast cùng với các chính sách hỗ trợ mạnh hơn cho giao thông xanh đang trở thành những thách thức mang tính cạnh tranh chính.

Doanh số bán xe tại Việt Nam trong 5T 2026

Đơn vị	Tháng 5/2026	YoY	MoM	5T 2026	YoY
Ngành Ô tô					
Tổng doanh số ô tô (xe du lịch và xe thương mại)	53.359	19%	-12%	276.013	33%
Xe du lịch và VinFast ¹	41.189	19%	-15%	217.042	33%
Xe động cơ đốt trong (ICE)	21.686	-6%	-9%	119.081	11%
Doanh số các nhà sản xuất chính²					
Toyota	5.346	-4%	-11%	26.976	22%
Honda	1.870	26%	2%	9.303	-3%
Ford	2.091	-8%	29%	10.707	24%
Thaco	5.167	5%	-3%	27.870	16%
Hyundai	2.504	-15%	-2%	15.279	0%
Mitsubishi	2.976	58%	-8%	17.140	61%
VinFast ¹	19.503	70%	-21%	97.961	74%
Doanh số xe máy					
Honda	169.976	-4%	-2%	956.367	1%

Nguồn: VAMA, Hyundai Thành Công, VinFast, ước tính của Vietcap. ¹ Số lượng xe điện bàn giao của VinFast bao gồm cả doanh số bán buôn và bán lẻ, đồng thời có đóng góp nhỏ từ xe thương mại (ví dụ: EC Van). ² Chi bao gồm xe du lịch, không bao gồm xe bán tải (ví dụ: Ford Ranger, Toyota Hilux, Mitsubishi Triton) theo phân loại của VAMA.

VEA: ĐHCĐ thông qua mức cổ tức tiền mặt cao nhất trong 4 năm, đạt 5.240 đồng/cổ phiếu (lợi suất 15,1%) - Báo cáo ĐHCĐ

* Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ thường niên của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (VEA) tại Hà Nội vào ngày 15/06/2026.

* **Kế hoạch năm 2026 của VEA** bao gồm doanh thu thuần hợp nhất đạt 4,9 nghìn tỷ đồng (+10% YoY; tương đương 108% dự báo cả năm của chúng tôi). Mặc dù công ty không công bố kế hoạch lợi nhuận hợp nhất, LNST công ty mẹ được đặt kế hoạch ở mức 6,3 nghìn tỷ đồng (-10% YoY). Chúng tôi cũng kỳ vọng LNST hợp nhất sẽ giảm YoY, qua đó phản ánh dự báo lợi nhuận từ các công ty liên kết thấp hơn (theo chia sẻ của ban lãnh đạo), chủ yếu do (1) sản lượng sản xuất của Honda Việt Nam suy giảm trong bối cảnh thị trường Việt Nam đang đẩy nhanh quá trình chuyển dịch sang xe điện và (2) Toyota Việt Nam đang cân nhắc giữ lại lợi nhuận để phục vụ cho mục đích tái đầu tư.

* **Cổ tức tiền mặt năm 2025:** 5.240 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 15,1%, tỷ lệ chi trả 97,4%), tương ứng mức cao nhất trong 4 năm qua. Chúng tôi kỳ vọng tỷ lệ chi trả cổ tức sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao, nhờ lịch sử chi trả cổ tức tiền mặt ổn định với mức chi trả tương đối hấp dẫn của VEA.

* VEA xác định năm 2026 là năm bản lề cho kế hoạch phát triển giai đoạn 2026-2030, tập trung vào (1) các mảng kinh doanh cốt lõi gồm máy nông nghiệp, ô tô và phụ tùng; (2) tái cơ cấu thông qua thoái vốn khỏi các đơn vị hoạt động kém hiệu quả hoặc không thuộc lĩnh vực cốt lõi; và (3) hợp tác với Toyota để mở rộng công suất sản xuất và danh mục sản phẩm, với tổng vốn đầu tư dự kiến là 260 triệu USD trong giai đoạn 2026-2029 (được tài trợ từ lợi nhuận giữ lại).

* Ban lãnh đạo tiếp tục khẳng định rằng lợi nhuận từ ba công ty liên kết lớn gồm Honda, Toyota và Ford vẫn là động lực lợi nhuận quan trọng nhất của VEA, trong khi cả ba doanh nghiệp này đều đang triển khai chiến lược xe hybrid và xe dùng năng lượng xanh nhằm thích ứng với quá trình chuyển đổi nhanh chóng sang nền kinh tế phát thải thấp tại Việt Nam. Bên cạnh các công ty liên kết hiện hữu, VEA cũng đang dự định hợp tác chiến lược với một tập đoàn ô tô lớn của Trung Quốc để triển khai nhà máy VEAM Auto ở Thanh Hóa, tập trung vào xe điện chở khách (5–7 chỗ), xe tải điện và các phương tiện phục vụ xây dựng/công nghiệp, đồng thời có thể mở rộng sang lĩnh vực khai khoáng và các ứng dụng khác trong tương lai.

* VEA hiện vẫn thuộc diện cảnh báo do liên tiếp nhận ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong ba năm qua, chủ yếu liên quan đến các tổn động lịch sử ngoài hoạt động cốt lõi. Ban lãnh đạo đã đưa ra các giải pháp xử lý. Thứ nhất, đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của VEA, công ty đang tích cực triển khai các biện pháp khắc phục, bao gồm giảm hàng tồn kho thông qua việc đẩy mạnh hoạt động bán hàng và đấu giá để xử lý hàng tồn chậm luân chuyển hoặc hàng lỗi thời. Tuy nhiên, tiến độ thu hồi công nợ tại một số công ty con (như CTCP Vận tải VEAM và Cơ khí Trần Hưng Đạo) vẫn còn chậm. Thứ hai, đối với các vấn đề cần sự chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu Nhà nước, VEA đang phối hợp với các cơ quan liên quan, chủ yếu là Bộ Công Thương và trong một số trường hợp có sự tham gia của các bộ ngành khác (bao gồm Bộ Tài chính). Những vấn đề này thường cần nhiều thời gian để xử lý, thể hiện qua các tổn động còn lại tại một số tài sản và dự án chưa được giải quyết, chẳng hạn Nhà máy Gang xoắn MATEXIM, hiện vẫn tiếp tục ghi nhận lỗ do ảnh hưởng từ chi phí khấu hao và chi phí lãi vay, trong bối cảnh dự án ngừng hoạt động. Ngoài ra, ban lãnh đạo cũng nhấn mạnh việc không phát sinh thêm các tổn động lịch sử mới từ hoạt động hiện tại của công ty.

* Ban lãnh đạo tiếp tục tái khẳng định kế hoạch chuyển niêm yết cổ phiếu VEA từ UPCoM sang HOSE. Tuy nhiên, tiến độ vẫn còn chậm do các vấn đề liên quan đến ý kiến kiểm toán chưa được xử lý dứt điểm. Diễn biến này đồng nghĩa với việc quá trình chuyển sàn có thể sẽ kéo dài hơn so với kỳ vọng và khó có khả năng diễn ra trong ngắn hạn. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GTGD/30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	59	0,0	11.000	25.500	132%	0,0%	132%	KQ	17/01/25	31,1	7,4	13,3	0,9
DGC	Công nghiệp	44%	697	2,3	48.300	91.200	89%	6,2%	95%	MUA	02/03/26	6,5	6,1	13,3	1,2
SZC	KCN	19%	161	0,7	23.500	42.400	80%	4,3%	85%	KQ	01/07/25	13,3	12,0	18,4	1,3
KDH	Bất động sản	25%	1.011	3,5	23.700	42.600	80%	0,0%	80%	MUA	11/05/26	26,8	17,6	18,4	1,4
TV2	Điện & Nước	7%	74	0,3	28.800	49.000	70%	3,5%	74%	MUA	22/04/26	32,7	11,5	11,9	1,5
NLG	Bất động sản	10%	516	1,5	28.000	45.800	64%	1,8%	65%	MUA	11/05/26	16,3	19,9	18,4	1,1
PVT	Dầu khí	36%	379	3,5	19.300	30.800	60%	5,2%	65%	MUA	13/03/26	9,1	6,3	11,9	1,1
BMI	Bảo hiểm	23%	84	0,1	14.600	23.100	58%	3,4%	62%	MUA	12/04/24	9,7	5,8	12,6	0,7
VGC	KCN	48%	740	0,7	43.400	66.800	54%	5,1%	59%	MUA	11/05/26	14,6	12,2	13,4	2,2
PVS	Dầu khí	33%	735	4,9	37.800	60.000	59%	0,0%	59%	MUA	08/05/26	13,3	13,0	16,2	1,3
PLC	Dầu khí	49%	64	0,2	21.000	31.900	52%	4,8%	57%	MUA	12/09/25	125,0	6,7	13,3	1,4
HDG	Điện & Nước	33%	331	1,1	21.400	32.900	54%	0,0%	54%	MUA	23/03/26	12,7	10,4	18,4	1,3
HVN	Hàng không	22%	2.856	0,3	24.150	37.100	54%	0,0%	54%	KQ	22/07/25	10,3	8,7	22,5	7,3
CTG	Ngân hàng	5%	9.949	11,2	33.700	50.000	48%	0,0%	48%	MUA	15/05/26	8,6	7,4	12,3	1,4
HPG	VLXD	27%	7.766	20,6	24.200	35.400	46%	1,9%	48%	MUA	12/05/26	13,5	8,0	15,5	1,5
BMP	VLXD	19%	442	0,5	142.000	192.500	36%	11,3%	47%	MUA	12/11/25	9,6	8,3	13,4	3,7
PTB	Công nghiệp	9%	141	0,1	36.900	52.000	41%	5,7%	47%	KQ	06/10/25	4,9	6,4	15,5	1,1
DCM	Phân bón	40%	734	3,6	36.500	51.000	40%	6,8%	47%	MUA	25/05/26	10,7	6,6	13,3	1,7
VPB	Ngân hàng	6%	7.946	15,9	26.350	38.000	44%	1,9%	46%	MUA	18/05/26	8,7	6,8	12,3	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.685	14,7	25.100	36.000	43%	2,0%	45%	MUA	21/05/26	7,5	6,3	12,3	1,4
MCH	Bán lẻ	85%	6.411	1,9	130.300	181.700	39%	4,6%	44%	PHTT	28/11/25	25,3	22,1	14,7	9,8
ACG	Gỗ	12%	193	0,0	33.600	45.800	36%	5,1%	41%	MUA	15/07/25	10,6	8,4	15,5	1,1
IDC	KCN	33%	627	2,0	43.500	58.000	33%	6,9%	40%	MUA	04/06/26	8,6	8,4	18,4	2,5
SIP	KCN	47%	472	0,8	51.300	69.800	36%	3,9%	40%	MUA	22/12/25	10,2	9,6	18,4	2,3
MSN	Bán lẻ	75%	4.012	15,9	73.000	101.200	39%	0,0%	39%	MUA	21/05/25	25,7	24,9	11,9	2,9
NVL	Bất động sản	44%	1.233	10,7	13.500	18.600	38%	0,0%	38%	MUA	01/10/25	16,8	81,0	18,4	0,7
FRT	Bán lẻ	18%	847	2,5	130.900	178.800	37%	0,8%	37%	MUA	13/11/25	28,1	19,8	11,5	5,0
TCB	Ngân hàng	0%	8.551	17,2	31.750	42.600	34%	2,2%	36%	MUA	11/05/26	8,9	7,7	12,3	1,3

NT2	Điện & Nước	38%	250	0,5	22.850	28.800	26%	8,8%	35%	MUA	28/05/26	6,8	6,2	11,9	1,3
TLG	Văn phòng phẩm	89%	178	0,1	48.600	61.900	27%	7,2%	35%	MUA	12/09/25	10,4	7,9	8,7	2,0
KBC	KCN	41%	1.108	3,2	30.950	40.400	31%	3,2%	34%	MUA	01/06/26	13,9	12,1	18,4	1,2
PVD	Dầu khí	41%	637	5,1	30.150	40.300	34%	0,0%	34%	MUA	09/04/26	18,6	15,0	16,2	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.205	1,0	50.900	66.900	31%	2,0%	33%	MUA	22/04/26	12,5	11,0	11,9	1,5
PNJ	Bán lẻ	1%	1.326	2,5	68.200	88.900	30%	2,9%	33%	MUA	12/05/26	13,2	10,5	8,7	2,4
HDB	Ngân hàng	5%	4.804	16,6	25.250	33.000	31%	2,0%	33%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	12,3	1,6
HDC	Bất động sản	48%	142	0,9	18.650	24.600	32%	0,0%	32%	KQ	09/01/26	5,8	12,0	18,4	1,3
QTP	Điện & Nước	-1%	204	0,1	11.900	14.600	23%	8,4%	31%	MUA	10/12/25	5,3	8,1	11,9	0,9
SSI	Chứng khoán	68%	2.613	16,8	27.600	35.100	27%	3,6%	31%	MUA	08/12/25	16,9	15,2	18,1	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.394	1,3	49.100	59.000	20%	10,2%	30%	MUA	06/01/26	14,7	14,0	14,7	2,8
MWG	Bán lẻ	0%	4.432	19,2	79.400	101.000	27%	1,3%	28%	MUA	14/10/25	16,5	14,0	11,5	3,3
POW	Điện & Nước	46%	1.650	4,9	14.150	18.000	27%	0,0%	27%	MUA	29/05/26	18,1	15,1	11,9	1,1
VCB	Ngân hàng	10%	19.627	18,5	61.800	78.500	27%	0,0%	27%	MUA	18/05/26	15,9	13,4	12,3	2,2
FPT	CNTT	20%	4.740	34,8	73.200	90.300	23%	3,1%	27%	MUA	08/06/26	14,1	12,4	17,8	3,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	466	0,6	58.500	71.600	22%	3,4%	26%	MUA	26/01/26	9,6	7,4	14,7	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.695	7,3	59.100	70.300	19%	6,8%	26%	MUA	24/04/25	13,1	14,1	14,7	3,8
ACB	Ngân hàng	5%	4.920	30,9	22.300	27.100	22%	3,1%	25%	MUA	21/05/26	7,4	6,5	12,3	1,3
DPM	Phân bón	46%	614	2,9	23.750	28.000	18%	6,3%	24%	PHTT	25/05/26	18,1	10,0	13,3	1,4
DXG	Bất động sản	30%	641	6,7	13.300	16.400	23%	0,0%	23%	MUA	06/04/26	72,9	76,2	18,4	1,2
GMD	GTVT	8%	1.290	3,3	79.600	95.500	20%	3,1%	23%	MUA	25/05/26	21,6	14,1	11,9	2,5
VRE	Bất động sản	37%	2.474	6,1	28.650	34.200	19%	3,5%	23%	PHTT	29/05/26	10,1	11,8	18,4	1,3
GEX	Điện & Nước	42%	1.532	18,1	30.800	37.300	21%	1,1%	22%	MUA	30/12/25	26,3	29,5	11,9	2,1
DPG	Điện & Nước	31%	183	0,5	40.600	48.900	20%	1,5%	22%	MUA	11/06/26	12,5	13,1	13,4	1,7
BID	Ngân hàng	12%	11.594	9,8	41.900	50.500	21%	0,0%	21%	MUA	21/05/26	11,0	10,2	12,3	1,7
BWE	Điện & Nước	47%	370	0,3	44.250	51.600	17%	2,9%	20%	MUA	13/05/26	11,4	12,3	11,9	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	675	0,2	48.300	53.400	11%	8,3%	19%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	14,7	1,7
PPC	Điện & Nước	45%	118	0,0	9.690	11.000	14%	5,2%	19%	KQ	10/12/25	19,1	9,6	11,9	0,7
GAS	Dầu khí	47%	7.502	6,4	81.800	93.600	14%	3,1%	17%	MUA	14/04/26	17,6	16,0	11,9	2,9

VHM	Bất động sản	42%	21.310	29,0	136.500	153.700	13%	4,4%	17%	PHTT	29/05/26	13,4	10,2	18,4	2,1
AST	DV Hàng không	3%	123	0,0	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	13,0	12,5	11,5	4,7
TPB	Ngân hàng	6%	1.734	8,0	16.450	18.600	13%	3,0%	16%	MUA	20/05/26	6,2	5,9	12,3	1,0
DXS	Bất động sản	43%	167	0,7	7.590	8.800	16%	0,0%	16%	KQ	11/06/26	12,9	11,2	18,4	0,7
CTR	CNTT	44%	373	2,0	85.700	96.800	13%	1,8%	15%	KQ	14/04/26	16,3	14,0	13,4	4,4
VIB	Ngân hàng	1%	2.096	7,6	16.200	18.500	14%	0,0%	14%	KQ	23/05/25	7,6	6,2	12,3	1,1
DHC	Công nghiệp	15%	134	0,2	36.600	40.100	10%	3,6%	13%	MUA	16/12/25	9,0	8,7	15,5	1,5
SCS	DV Hàng không	20%	181	0,2	50.200	51.200	2%	11,0%	13%	PHTT	13/01/26	6,3	6,8	22,5	2,9
PHR	Công nghiệp	36%	333	1,6	64.600	71.300	10%	2,0%	12%	MUA	25/03/26	20,3	9,3	13,3	2,0
DGW	Bán lẻ	26%	347	1,4	41.300	45.400	10%	1,2%	11%	PHTT	18/11/25	16,6	14,7	11,5	2,5
VTP	GTVT	45%	428	1,6	65.400	71.800	10%	0,0%	10%	PHTT	25/05/26	27,3	32,6	11,9	6,4
PLX	Xăng dầu	6%	1.864	7,4	38.600	41.100	6%	3,1%	10%	MUA	13/10/25	20,0	16,8	16,2	1,9
TDM	Điện & Nước	49%	241	0,5	57.100	60.600	6%	2,3%	8%	KQ	13/05/26	32,8	31,8	11,9	2,4
ACV	Hàng không	47%	6.166	1,3	45.100	48.000	6%	0,0%	6%	PHTT	18/05/26	14,4	14,3	11,9	2,2
F88	Tài chính TT	42%	677	0,9	80.200	84.000	5%	0,0%	5%	KQ	21/01/26	24,6	17,9	#N/A	7,3
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.101	12,9	26.800	27.000	1%	2,6%	3%	PHTT	18/03/26	25,9	8,2	16,2	2,0
STB	Ngân hàng	18%	5.109	16,6	71.300	73.500	3%	0,0%	3%	PHTT	18/05/26	25,0	22,5	12,3	2,2
VEA	Ô-tô	48%	1.754	0,3	34.800	30.800	-11%	13,9%	2%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	11,9	1,6
NKG	VLXD	45%	234	0,9	13.750	13.100	-5%	0,0%	-5%	PHTT	18/04/25	31,2	10,6	15,5	0,8
OIL	Dầu khí	6%	542	1,7	13.900	12.700	-9%	0,7%	-8%	KQ	17/10/25	33,9	30,7	16,2	1,3
HSG	VLXD	45%	374	1,6	12.200	10.400	-15%	4,1%	-11%	PHTT	18/04/25	15,7	16,8	15,5	0,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.848	1,4	65.500	56.900	-13%	1,4%	-12%	KQ	26/05/25	16,4	15,6	12,6	1,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.367	4,3	35.300	30.500	-14%	1,1%	-12%	KQ	31/12/25	26,5	23,1	13,3	2,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.274	2,5	46.450	39.300	-15%	2,2%	-13%	KKQ	18/11/25	12,3	12,8	12,3	2,8
VJC	Hàng không	24%	4.034	30,6	138.000	114.000	-17%	0,0%	-17%	KQ	15/03/24	38,5	15,4	22,5	4,1
VIC	Bất động sản	45%	56.821	64,2	194.000	110.000	-43%	0,0%	-43%	BÁN	12/06/26	127,7	55,0	18,4	10,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	137.635	2.647	19	14,6	11,5	9,8	15,1	1,7	21,8	17,1	14,0	1,9	3,2%
KHẢ QUAN	16	19.495	1.218	4	15,7	16,2	12,6	16,7	2,3	24,8	19,0	14,3	2,5	1,9%
PHÙ HỢP TT	13	50.502	3.885	2	18,2	15,2	11,7	17,0	2,2	26,4	18,1	14,4	2,8	4,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.274	5.274	0	15,0	12,3	12,8	10,4	2,8	15,0	12,3	12,8	2,8	2,2%
BÁN	1	<u>56.821</u>	<u>56.821</u>	1	<u>121.3</u>	<u>127.7</u>	<u>55.0</u>	<u>72.4</u>	10,1	<u>121.3</u>	<u>127.7</u>	<u>55.0</u>	<u>10.1</u>	0,0%
TỔNG CỘNG	83	269.728	3.250	26	18,9	15,5	12,6	16,9	2,2	24,1	18,8	14,5	2,2	3,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.288	7.441	11	11,7	10,1	8,7	12,8	1,6	11,2	10,5	9,3	1,6	1,4%
Bảo hiểm	2	1.932	966	1	21,6	15,9	14,5	14,3	1,8	16,4	13,1	10,7	1,3	2,4%
Chứng khoán	1	2.613	2.613	1	22,1	16,9	15,2	21,5	1,7	22,1	16,9	15,2	1,7	3,6%
Tài chính thay thế	1	677	677	0	50,3	24,6	17,9	25,7	7,3	50,3	24,6	17,9	7,3	0,0%
Tiêu dùng	13	27.909	2.147	4	18,0	15,6	14,4	19,8	3,3	22,8	15,8	13,6	3,3	4,8%
CNTT	1	4.740	4.740	1	17,1	14,1	12,4	17,4	3,2	17,1	14,1	12,4	3,2	3,1%
Bất động sản	9	84.315	9.368	2	53,9	34,1	24,3	26,2	3,9	38,1	33,6	32,8	2,2	1,1%
Vật liệu	4	8.816	2.204	1	17,0	13,5	8,3	19,2	1,4	14,9	17,5	10,9	1,7	4,3%
Điện & Nước	12	6.466	539	1	22,5	14,5	13,5	17,4	1,4	28,0	16,6	13,8	1,4	3,0%
Dầu khí	10	18.173	1.817	2	25,9	18,8	11,7	21,4	2,0	36,6	29,2	12,9	1,6	3,3%
Công nghiệp	5	1.224	245	0	8,0	7,1	6,7	12,0	1,2	12,8	12,4	7,4	1,2	4,1%
Khu công nghiệp	7	<u>8.807</u>	<u>1.258</u>	1	<u>25.0</u>	<u>18.3</u>	<u>15.8</u>	<u>19.5</u>	<u>2.1</u>	<u>24.6</u>	<u>15.4</u>	<u>12.4</u>	<u>2.0</u>	<u>3.8%</u>
GTVT & Logistics	7	15.078	2.154	1	14,6	16,3	13,0	18,0	3,1	18,8	18,8	14,9	4,3	2,7%
TỔNG CỘNG	84	270.036	3.215	26	18,9	15,5	12,6	16,9	2,2	24,1	18,8	14,5	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	17%	33%	KQ	MUA	Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử

MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lô lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast

VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quý đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	20%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng

PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	-4%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.807,9	8,6
VN 30	1.960,2	-2,3
VN Mid	2.172,9	26,3
VNSmall	1.357,1	7,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	319,6	8,7
HNX30	526,8	6,1
VNX Allshare	2.933,7	9,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,8	0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.327,6	14,0%
Khối ngoại mua	1.868,7	11,2%
Khối ngoại bán	2.237,2	13,4%
Tổng giao dịch	16.672,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	405,8	27,7%
Khối ngoại mua	34,8	2,4%
Khối ngoại bán	41,2	2,8%
Tổng giao dịch	1.462,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	15,1	5,4%
Khối ngoại mua	6,3	2,3%
Khối ngoại bán	4,8	1,7%
Tổng giao dịch	277,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTS	1.600	7,0%
BSI	2.200	7,0%
FTS	1.650	7,0%
APG	360	6,9%
HVN	1.550	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	16.600	10,0%
EVS	400	8,7%
MBS	900	4,5%
HKT	800	4,5%
BVS	1.100	4,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	3.259	12,1%
SBS	107	2,3%
AAS	145	1,7%
TVN	169	1,6%
PHP	586	1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TCI	-850	-7,0%
AGG	-400	-3,2%
VJC	-3.302	-2,3%
VVS	-2.700	-2,3%
ACB	-450	-2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDJ	-100	-2,1%
API	-100	-1,6%
SJE	-200	-1,5%
MST	-100	-1,1%
L40	-300	-1,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNZ	-17.867	-4,8%
PBC	-233	-3,9%
BSL	-500	-3,7%
ILS	-508	-2,0%
ABW	-159	-1,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	823
SHB	740
FPT	714
SSI	638
VIC	579

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	337
MBS	243
HUT	235
KSF	184
CEO	108

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	35
BVB	32
ABB	27
VGI	20
MSR	20

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HVN	4.220.600	391.423
TPC	670.100	72.380
VPX	7.039.464	1.092.314
TCI	6.713.906	1.067.829
ADS	475.797	76.118
APG	1.924.319	318.298
NLG	8.748.918	1.505.746
BSI	1.152.896	209.730
CTS	3.648.159	799.656
FTS	2.460.533	587.373

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
EVS	589.193	103.998
SVN	1.182.026	281.953
BVS	686.855	197.275
VIG	174.748	50.776
MBS	11.788.308	3.568.176
DVM	150.426	62.901
NRC	1.728.368	846.849
VHE	436.713	325.411
NVB	565.512	432.892
VC2	174.274	134.841

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AAS	1.256.291	519.073
VBB	131.206	60.279
SDA	427.290	204.753
ABW	188.575	101.737
PHP	173.687	109.526
ABB	1.599.946	1.051.851
BVB	2.396.954	1.598.430
VTD	541.910	361.706
SBS	588.771	454.912
DDB	66.000	59.047

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.818,5		14,0	2,2	17,4
TCX	4.589,7	90,6	19,8	2,7	14,4
VCK	3.209,2	96,5	19,4	2,8	19,1
SSI	2.615,2	68,4	12,8	1,7	13,9
VPX	2.000,5	95,7	12,4	1,5	14,0
VIX	1.677,6	92,1	5,8	2,0	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	606,1		12,2	1,6	13,3
BVH	1.849,5	21,9	16,5	1,9	12,1
PVI	693,2	43,1	13,8	2,1	15,4
BIC	189,8	7,4	10,5	1,5	14,9
VNR	152,6	22,8	8,5	1,0	11,6
MIG	145,2	83,5	11,7	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.897,4		19,4	3,7	22,6
ACV	6.170,9	47,2	15,2	2,2	15,7
MVN	2.738,2	0,0	30,7	4,9	16,9
GEE	2.290,1	48,9	17,8	7,9	45,2
VEA	1.755,1	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.532,9	42,2	27,1	2,1	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.770,3		16,3	4,3	27,3
MCH	6.415,7	84,6	24,4	9,8	40,3
VNM	4.698,2	51,2	12,0	3,8	31,7
MSN	4.014,9	75,2	22,3	2,9	14,4
SAB	2.395,4	41,4	13,1	2,8	22,0
PNJ	1.327,5	1,0	9,6	2,4	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.777,1		15,5	1,5	11,5
BSR	5.104,4	47,5	10,3	2,0	21,5
PLX	1.865,5	6,0	27,6	1,9	7,0
PVS	735,3	33,2	10,0	1,3	13,1
PVD	637,5	41,4	14,1	1,0	7,1
OIL	542,7	6,4	15,5	1,3	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.434,7		13,5	2,2	17,0
GAS	7.507,8	46,9	17,0	2,9	17,3
POW	1.651,2	45,7	12,6	1,1	9,2
REE	1.206,0	0,0	12,1	1,5	12,8
PGV	1.021,3	50,0	6,2	1,5	26,2
DNH	787,3	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.197,9		165,3	6,7	24,2
VIC	56.864,6	44,9	128,8	10,1	8,0
VHM	21.326,0	42,5	8,7	2,1	27,8
THD	2.677,0	48,9	674,1	15,8	2,4
KSF	2.645,6	50,0	5,5	4,0	68,2
VRE	2.476,3	36,8	9,5	1,3	14,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.542,1		9,5	1,5	17,6
VCB	19.641,7	9,7	14,4	2,2	16,1
BID	11.602,7	12,4	9,5	1,7	18,4
CTG	9.956,1	5,1	6,9	1,4	21,9
TCB	8.557,9	0,5	8,6	1,3	15,6
VPB	7.952,0	5,8	8,0	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.653,9		30,4	4,8	49,8
VPL	6.091,4	47,2	63,6	4,2	6,9
MWG	4.434,9	0,1	14,3	3,3	25,4
VJC	4.037,1	23,6	42,0	4,1	10,1
HVN	2.858,2	21,7	8,0	7,3	181,3
FRT	847,9	17,9	24,4	5,0	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.770,3		16,3	4,3	27,3
HPG	6.415,7	27,5	24,4	9,8	40,3
GVR	4.698,2	12,4	12,0	3,8	31,7
MSR	4.014,9	99,5	22,3	2,9	14,4
KSV	2.395,4	0,0	13,1	2,8	22,0
DCM	1.327,5	40,2	9,6	2,4	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.777,1		15,5	1,5	11,5
DHG	5.104,4	46,0	10,3	2,0	21,5
IMP	1.865,5	5,2	27,6	1,9	7,0
DHT	735,3	9,3	10,0	1,3	13,1
DVN	637,5	0,0	14,1	1,0	7,1
DBD	542,7	84,2	15,5	1,3	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.434,7		13,5	2,2	17,0
FPT	7.507,8	19,7	17,0	2,9	17,3
CMG	1.651,2	13,4	12,6	1,1	9,2
SAM	1.206,0	48,5	12,1	1,5	12,8
SGT	1.021,3	-5,5	6,2	1,5	26,2
ELC	787,3	46,9	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

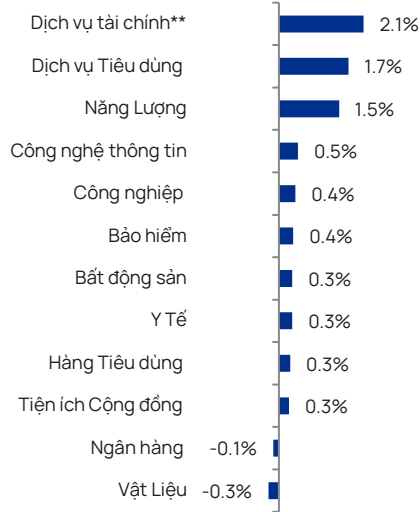
www.vietcap.com.vn

15/6/2026 | 14

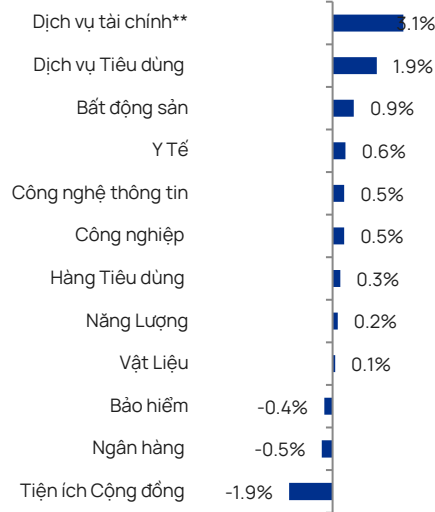
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

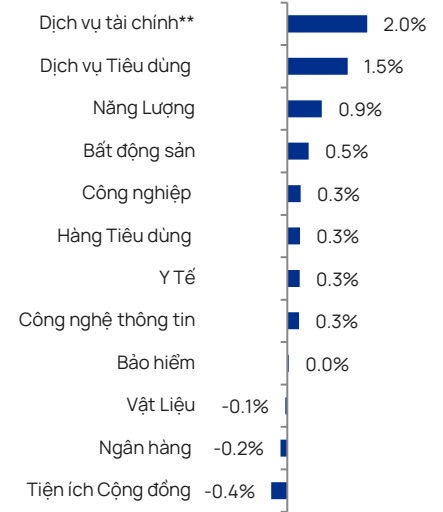


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



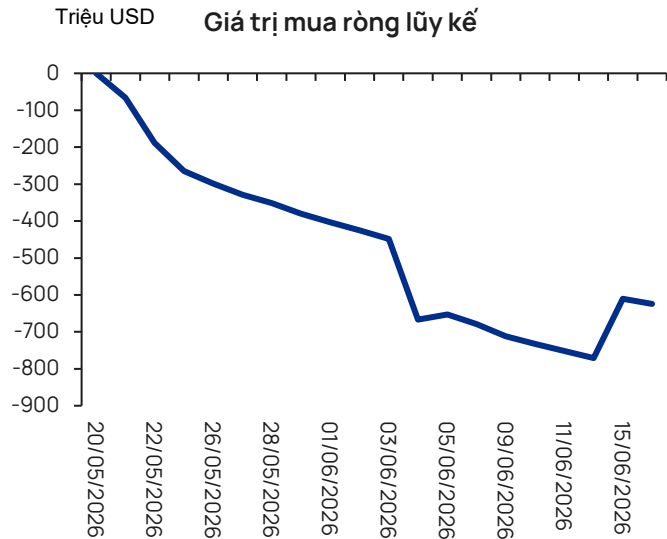
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

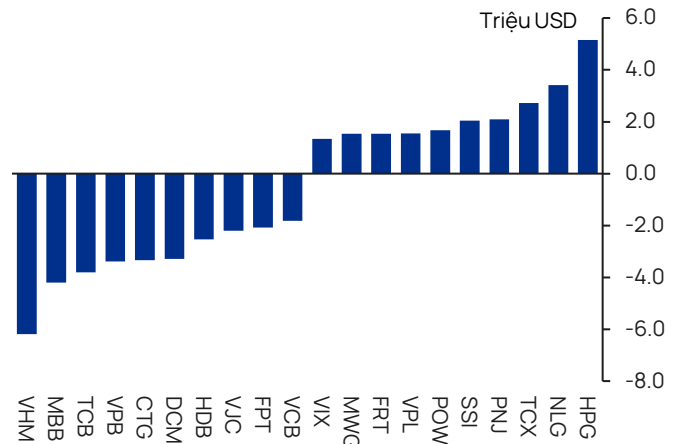


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

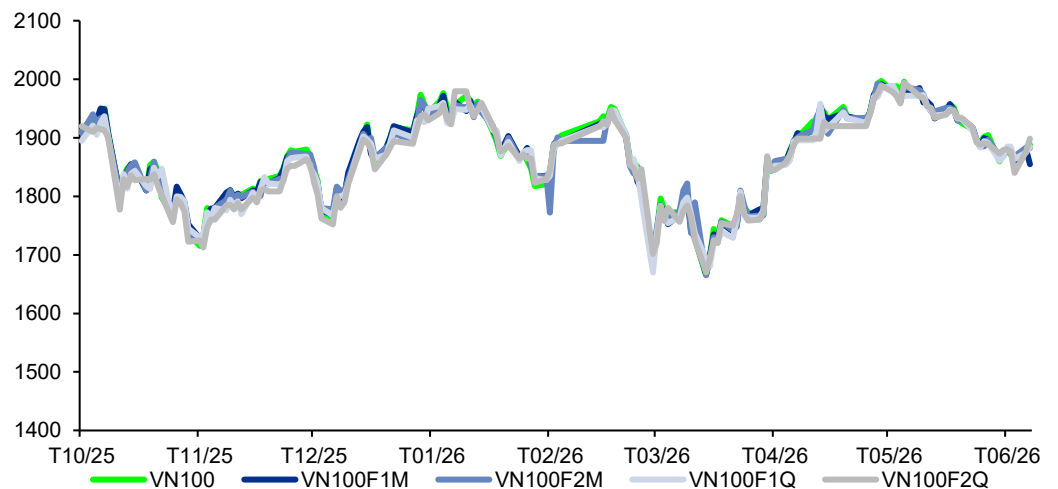
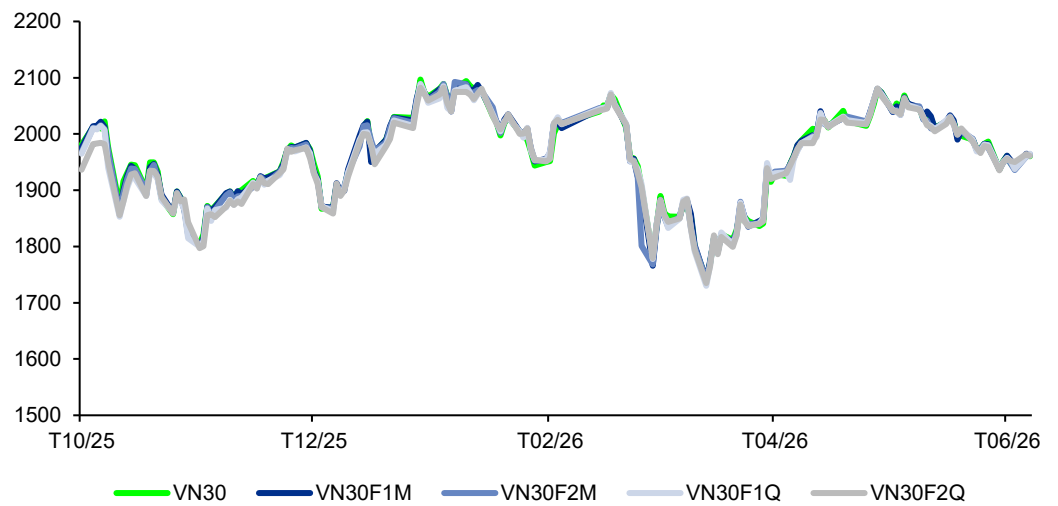
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.964,0	-1,2	-0,1%	3,8
VN30F2M	1.962,0	2,0	0,1%	1,8
VN30F1Q	1.964,8	4,8	0,2%	4,6
VN30F2Q	1.961,0	-3,5	-0,2%	0,8
VN100F1M	1.855,1	-24,9	-1,3%	-32,9
VN100F2M	1.882,6	-0,6	0,0%	-5,4
VN100F1Q	1.884,9	9,8	0,5%	-3,1
VN100F2Q	1.898,9	21,9	1,2%	10,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	32.465	-13,5%	125,47	-35,2%
VN30F2M	3.830	72,9%	3,46	17,6%
VN30F1Q	553	4,1%	0,03	-76,0%
VN30F2Q	244	3,8%	0,01	-26,3%
VN100F1M	39	-4,9%	0,02	-47,8%
VN100F2M	3	-50,0%	0,01	0,0%
VN100F1Q	18	0,0%	0,01	0,0%
VN100F2Q	8	-27,3%	0,00	-80,0%

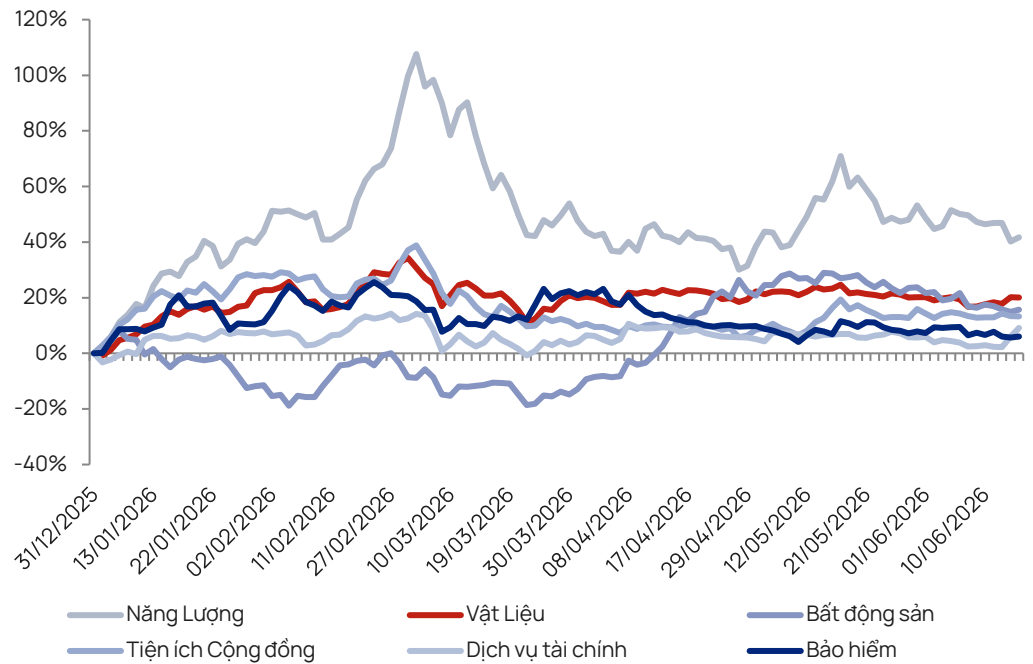


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

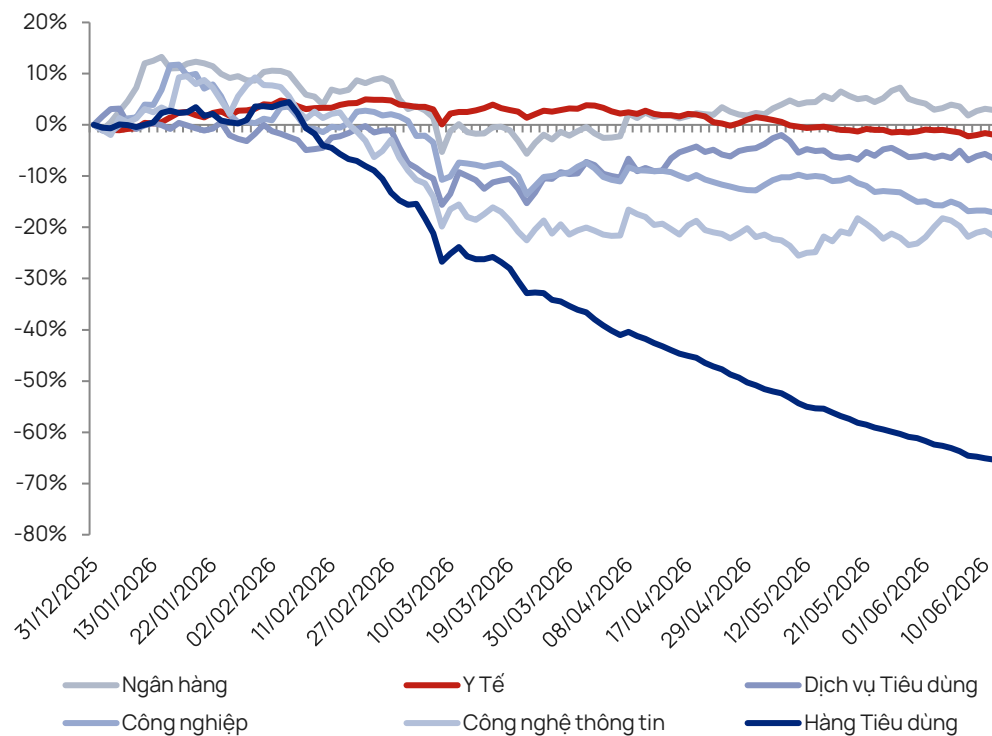
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



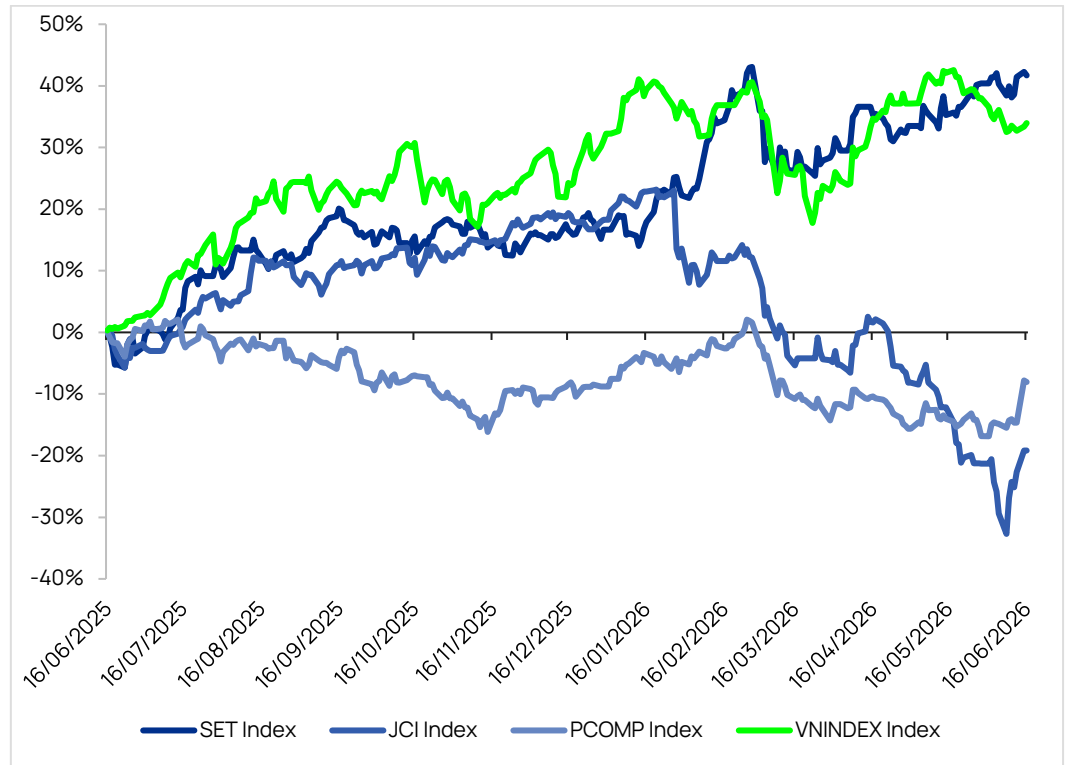
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



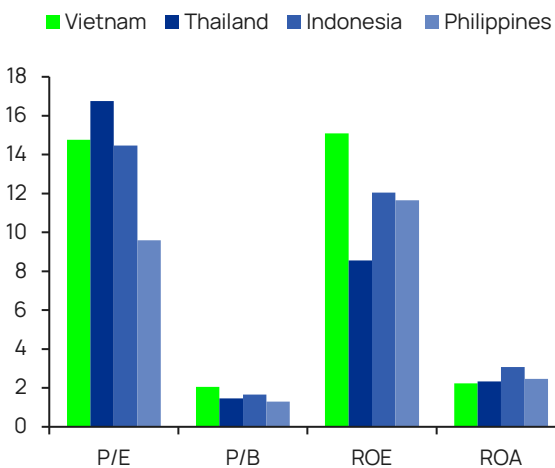
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,8	14,5	9,6	14,8
P/B	1,5	1,7	1,3	2,0
ROE (%)	8,6	12,0	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,1	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	612,2	583,0	140,0	319,5
GTGD trung bình, tr USD	1.483,8	1.170,2	81,7	1.021,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	789,6	-3.904,2	-202,5	-2.603,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	67,0	(179,1)	49,3	103,9
Lợi suất TPCP 5 năm	1,57%	6,96%	6,63%	4,15%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.